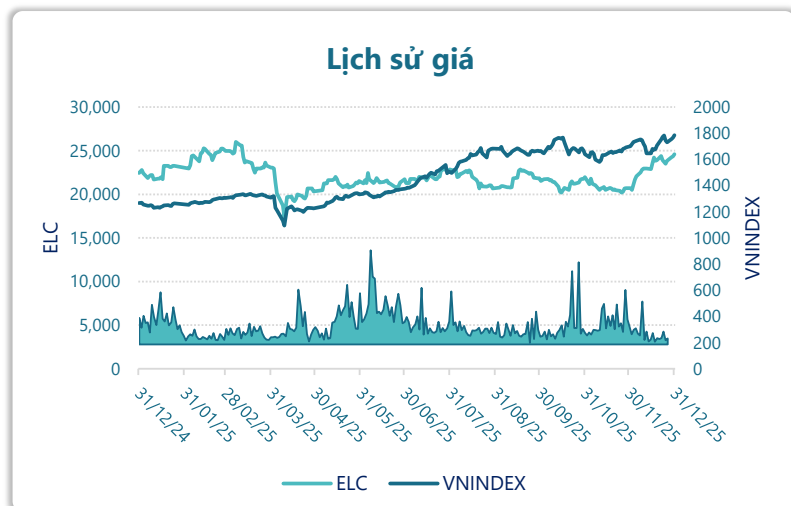


CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM (HSX: ELC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,429
SL cổ phiếu LH	110,088,903
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,083,518
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,708
P/E	21.2
EPS	1,159

DT thuần
Q4/25

760

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 332 | 77.6%

YoY: ▲ 387 | 104%

LN sau thuế
Q4/25

72.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.0 | 93.2%

YoY: ▼ 5.70 | -7.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

10.9%

+/- YoY: ▼ 3.9%

DT thuần
2025

1,518

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 718 | 89.7%

LN sau thuế
2025

128

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.7 | 29.3%

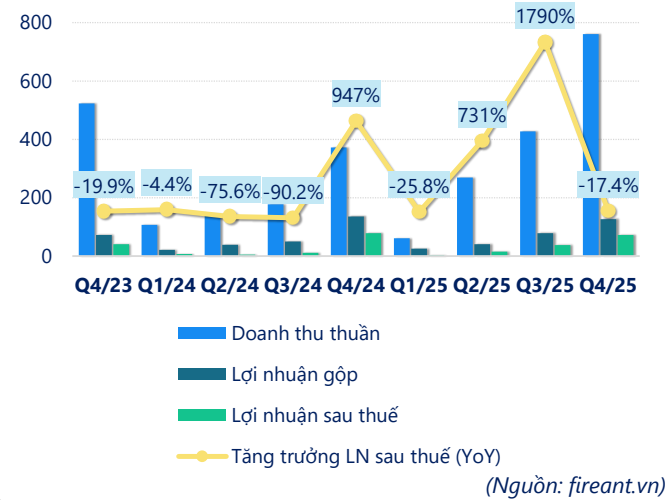
ROE
2025

9.1%

+/- YoY: ▲ 1.2%

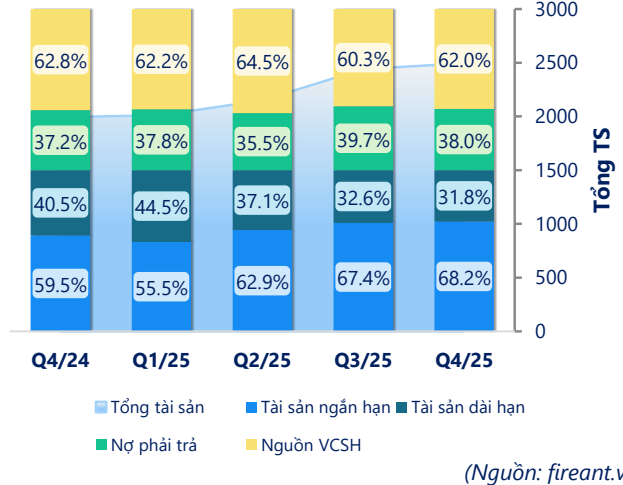
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

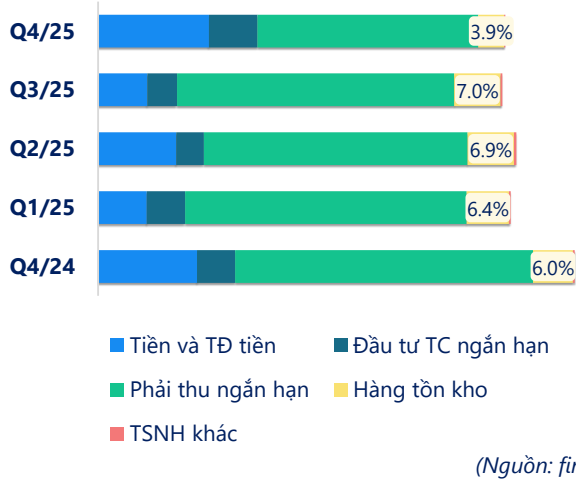


Cơ cấu Tổng tài sản

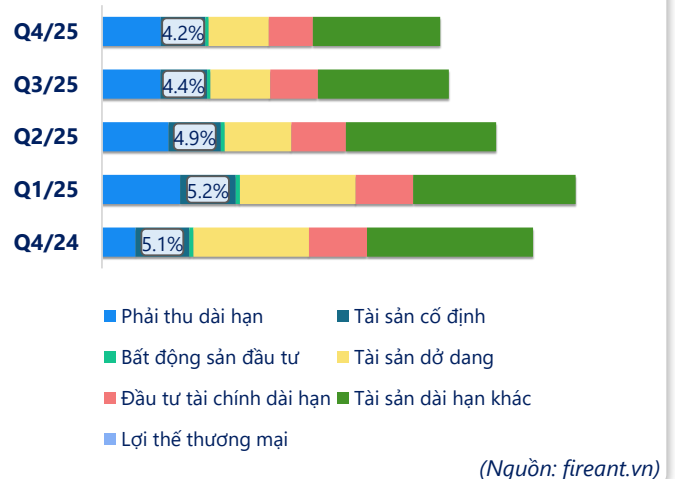
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

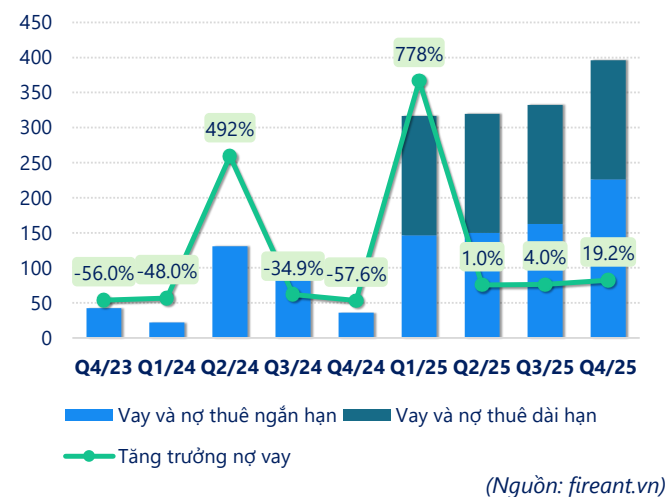


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



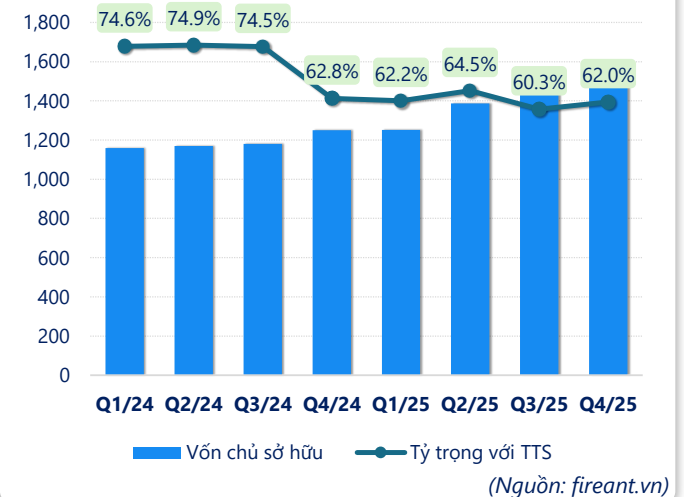
tỷ VNĐ

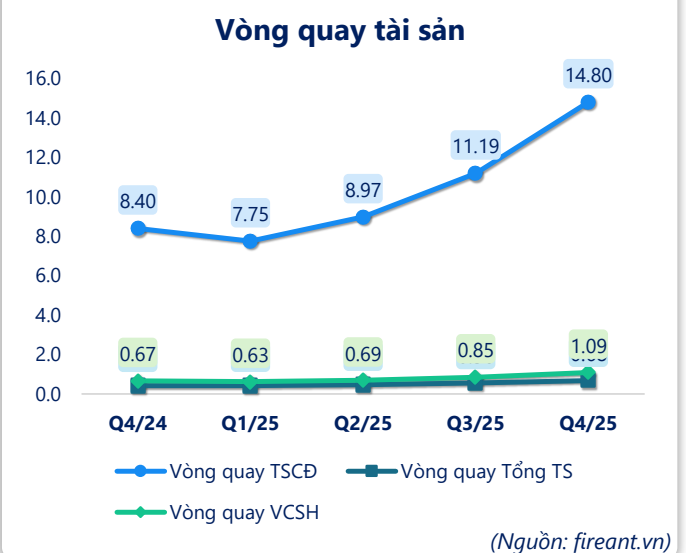
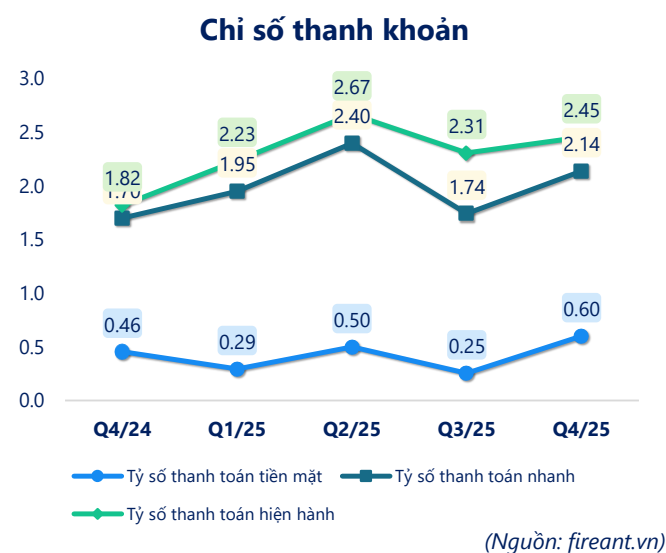
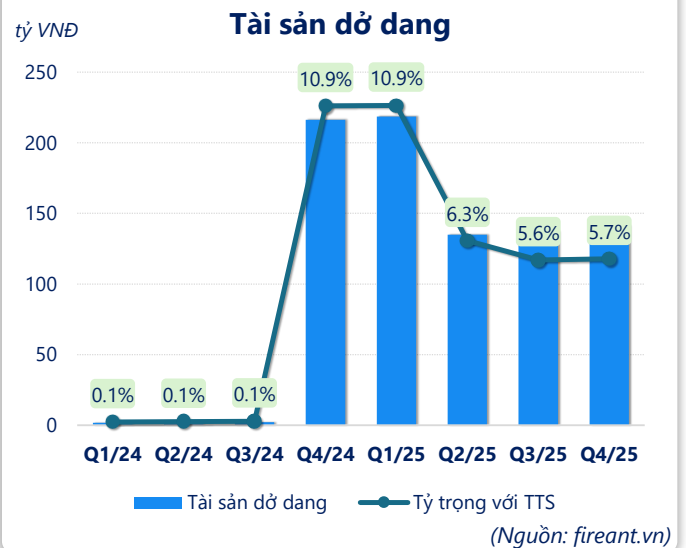
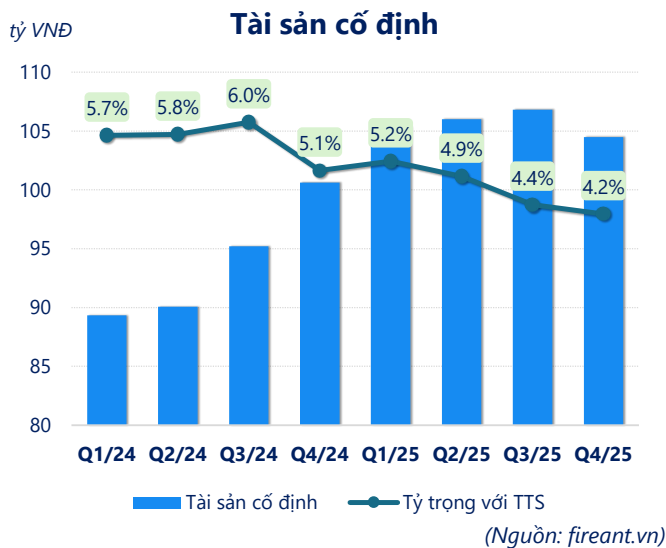
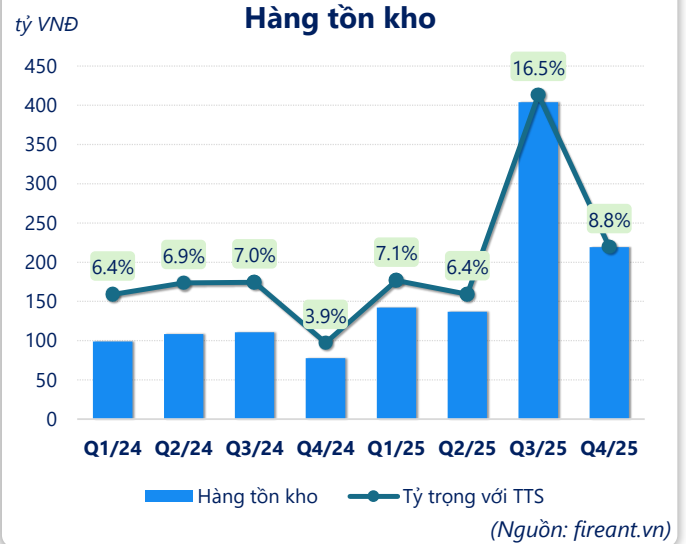
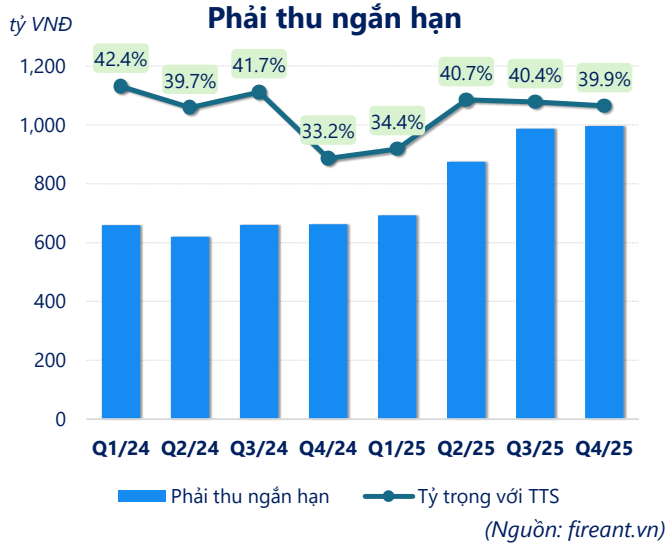
Nợ vay



tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,992	2,011	2,149	2,441	2,495
Tài sản ngắn hạn	1,185	1,115	1,353	1,645	1,701
Tiền và tương đương tiền	297	147	253	181	416
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	124	80.7	57.8	64.3
Phải thu ngắn hạn	662	693	874	987	996
Hàng tồn kho	77.5	142	137	404	219
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	9.68	7.70	15.3	5.57
Tài sản dài hạn	807	896	797	796	794
Phải thu dài hạn	62.8	148	135	135	138
Tài sản cố định	101	105	106	107	104
Bất động sản đầu tư	7.96	7.85	7.73	7.62	7.51
Tài sản dở dang	216	219	135	137	141
Đầu tư tài chính dài hạn	109	109	110	110	103
Tài sản dài hạn khác	311	308	304	300	299
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	741	759	763	968	949
Nợ ngắn hạn	651	499	507	713	693
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.1	147	150	162	226
Phải trả người bán ngắn hạn	443	167	162	287	301
Nợ dài hạn	90.0	260	256	255	256
Vay và nợ thuê dài hạn	0	170	170	170	170
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,251	1,252	1,386	1,473	1,546
Vốn chủ sở hữu	1,251	1,252	1,386	1,473	1,546
Vốn điều lệ	833	875	999	1,048	1,101
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)